

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN VÀ DỊCH VỤ NGÂN QUỸ KHCN

(Áp dụng từ ngày 24/12/2025)

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN		
I.	QUY ĐỊNH CHUNG	
1	Phí mở Tài khoản	- Tài khoản thanh toán thứ nhất và thứ hai: Miễn phí - Tài khoản thanh toán thứ ba trở đi: 20.000 VND/2 USD/2 EUR/TK hoặc ngoại tệ khác tương đương
	Lưu ý: - Tính trên số lượng TKTT cùng loại tiền tệ, <i>trạng thái khác Close</i> (bao gồm tài khoản CBNV, tài khoản đồng chủ hữu, tài khoản thấu chi). - <i>Đối với tài khoản đồng chủ sở hữu, chỉ thu phí KH đứng tên TK (Primary Customer).</i>	
2	Số dư tối thiểu trên TKTT	
	- Tài khoản VND	- TKTT thông thường/ VB 4.0: 50.000 VND/TK - TKTT VB 4.0 Ultra: Không quy định
	- Tài khoản ngoại tệ	2 USD/2 EUR hoặc ngoại tệ khác tương đương
3	Phí Quản lý TK Thấu chi	0,1% * Hạn mức thấu chi TT: 100.000 VND/TK, TĐ: 1.000.000 VND/TK
4	Phí Quản lý TKTT	Miễn phí
5	Phí tham gia TK VB 4.0	Miễn phí
6	Phí duy trì dịch vụ	- TKTT thông thường: miễn phí. - TKTT VB 4.0: ▪ SDBQ/tháng $\geq$ 2 triệu đồng: miễn phí ▪ SDBQ/tháng $<$ 2 triệu đồng: 9.000VND/TK/tháng - TKTT VB 4.0 Ultra: ▪ SDBQ/tháng $\geq$ 10 triệu đồng: miễn phí ▪ SDBQ/tháng $<$ 10 triệu đồng: 50.000VND/TK/tháng

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN		
I.	QUY ĐỊNH CHUNG	
7	Ủy quyền TKTT	50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/TK
8	- Đóng TKTT thông thường/VB 4.0: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở (áp dụng cho tất cả sản phẩm TKTT, ngoại trừ Sản phẩm VB 4.0 Ultra, TKTT thấu chi). - Đóng/hủy TKTT VB 4.0 Ultra: Trong vòng 3 tháng kể từ ngày mở/chuyển đổi	50.000 VND hoặc ngoại tệ khác tương đương.
II.	GIAO DỊCH TIỀN MẶT	
1	Nộp tiền vào Tài khoản thanh toán	
1.1	Nộp tiền VND	
	- Chính chủ	Miễn phí
	- Khác chủ TK	- Cùng tỉnh/TP: Miễn phí - Khác tỉnh/TP: 0,03%/số tiền giao dịch, TT: 10.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND
1.2	Nộp tiền ngoại tệ:	
	- Tiền mặt USD	- Loại từ 50 USD trở lên: 0,15%/số tiền giao dịch, TT: 2 USD - Loại từ 50 USD trở xuống: 0,3%/số tiền giao dịch. TT: 3 USD
	- Tiền mặt EUR	0,4%/số tiền giao dịch, TT: 3 EUR
	- Ngoại tệ khác	1%/số tiền giao dịch, TT: 4 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương

STT	GIAO DỊCH		MỨC PHÍ
A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN			
II.	GIAO DỊCH TIỀN MẶT		
2	Rút tiền từ Tài khoản thanh toán		
2.1	Rút tiền từ Tài khoản VND		
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở Tài khoản	Miễn phí	
	- Khác tỉnh/TP nơi mở Tài khoản	0,03%/số tiền giao dịch, TT: 10.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND	
	- Miễn phí đối với các trường hợp sau: ▪ Rút tiền từ TKTT để gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trả nợ vay tại NH, mua/bán ngoại tệ chuyển khoản. ▪ Khoản tiền có nguồn gốc từ tiền gốc, lãi gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn/hợp đồng tiền gửi. ▪ Khoản tiền được Vietbank giải ngân; ▪ Khoản tiền từ dịch vụ chi hộ lương (Payroll). ▪ Các khoản tiền do Vietbank chi trả theo hợp đồng hợp tác/mua bán như chi trả tiền thuê địa điểm giao dịch, phí gửi xe,..... ▪ KH rút tiền để thanh toán cho Đối tác, đồng thời số tiền rút ra được nộp vào tài khoản của Đối tác mở tại Vietbank/chuyển ra ngoài hệ thống. ▪ Các trường hợp không phát sinh chi tiền mặt thực tế khác.		
2.2	Rút tiền từ Tài khoản ngoại tệ		
	- Tiền mặt USD	0,3%/số tiền giao dịch, TT: 5 USD	
	- Tiền mặt EUR	0,3%/số tiền giao dịch, TT: 5 EUR	
	- Ngoại tệ khác	1%/số tiền giao dịch, TT: 10 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương	
	- Rút/nhận bằng VND (quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Vietbank tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí	

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
B. DỊCH VỤ TIỀN GỬI (VND VÀ NGOẠI TỆ)		
1	Nộp tiền mặt vào Thẻ tiết kiệm (TTK)	Miễn phí
2	Rút tiền mặt từ TTK/HĐTG	
	- Tiền mặt VND	Miễn phí
	- Tiền mặt USD	0,3%/số tiền giao dịch, TT: 5 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	- Ngoại tệ khác	1%/ số tiền giao dịch, TT: 10 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	Lưu ý: - Đối với VND: KH nộp tiền mặt để mở TTK/HĐTG (áp dụng cho cả trường hợp KH nộp tiền mặt vào TKTT mở TTK/HĐTG), sau đó tất toán/rút 1 phần gốc trong vòng 2 ngày làm việc, KH phải nộp thêm phí kiểm đếm VND theo quy định tại mục E. - Đối với ngoại tệ: Miễn phí rút tiền mặt ngoại tệ từ TTK sau 7 ngày kể từ ngày ghi Có vào TTK.	
3	Phí chuyển giao TTK/HĐTG/CCTG (áp dụng trên Sàn chuyển giao)	
	- TTK/HĐTG	- Phí chuyển giao: 100.000 VND/TK/lần - Phí nhận chuyển giao: 100.000 VND/TK/lần
	- CCTG	- Phí chuyển giao: Miễn phí - Phí nhận chuyển giao: Miễn phí
4	Phí cấp lại TTK/HĐTG/CCTG	50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/ TK/ lần Đối với trường hợp TTK được cấp lại trên Sàn chuyển giao: Miễn phí.
5	Phí chuyển nhượng TTK/HĐTG	50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/TK

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
B. DỊCH VỤ TIỀN GỬI (VND VÀ NGOẠI TỆ)		
6	Phí thông báo mất TTK/HĐTG/CCTG	100.000 VND/ 3 USD/ 3 EUR/TK
7	Phí ủy quyền TTK/HĐTG (Áp dụng cho ủy quyền được lập tại Vietbank/ lập ngoài hệ thống Vietbank)	50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/ TK/ lần Trường hợp KH ủy quyền trên 10 tài khoản /lần, mức thu tối đa: 500.000VND/lần.
8	Phí thông báo biến động số dư TTK/HĐTG qua SMS	
	- Kỳ hạn gửi ≥ 1 năm	10.000 VND/TTK
	- Kỳ hạn gửi > 1 năm	20.000 VND/TTK
	- TTK nộp tiền tích lũy	20.000 VND/TTK/năm
9	Phí thông báo biến động số dư CCTG qua SMS	20.000 VND/CCTG/năm
10	Phí thực hiện giao dịch khác	Thỏa thuận, TT: 50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/lần

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
C. DỊCH VỤ NHẬN TIỀN, CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC		
I	Dịch vụ nhận tiền (thu phí người thụ hưởng)	
1	Phí nhận bằng VND	
	- Nhận bằng tài khoản	Miễn phí
	- Nhận tiền bằng CMND/CCCD	- Nguồn tiền chuyển đến từ trong hệ thống: - Tại CN/PGD cùng tỉnh/TP với CN/PGD được chỉ định: Miễn phí - Tại CN/PGD khác tỉnh/TP với CN/PGD được chỉ định: 0,03%/số tiền giao dịch; TT: 15.000 VND/GD; TĐ: 500.000 VND/GD - Nguồn tiền chuyển đến từ ngoài hệ thống: 0,03%/ số tiền giao dịch, TT: 20.000VND/GD, TĐ: 1.000.000VND/GD
	Lưu ý: Không thu phí trường hợp KH nhận tiền bằng CMND/CCCD và gửi tiết kiệm/HĐTG tại Vietbank.	
2	Phí nhận ngoại tệ mặt (Áp dụng đối với trường hợp KH nhận tiền bằng CMND/CCCD)	0,15%/ số tiền giao dịch, TT: 2 USD/GD, TĐ: 200 USD/GD Lưu ý không thu phí trong trường hợp: -KH nhận báo Có tiền từ nước ngoài chuyển về bằng CMND/CCCD/ Passport và có nhu cầu gửi tiết kiệm/HĐTG tại Vietbank với thời gian tắt toán TTK sau 7 ngày hoặc; -KH nhận ngoại tệ mặt qua các dịch vụ chi trả Western Union; Moneygram.

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
C. DỊCH VỤ NHẬN TIỀN, CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC		
II	Dịch vụ chuyển tiền trong nước VND	
1	Chuyển tiền bằng tiền mặt	0,03%/số tiền giao dịch TT: 15.000 VND/GD, TĐ: 1.000.000 VND/GD
2	Chuyển tiền bằng tài khoản	
2.1	Trong hệ thống VietBank	
	- Nhận bằng tài khoản	Miễn phí
	- Nhận bằng CMND/CCCD (thu phí người chuyển)	0,03%/ số tiền giao dịch TT: 15.000 VND/GD, TĐ: 1.000.000 VND/GD
2.2	Ngoài hệ thống VietBank (nhận bằng TK/CMND/CCCD)	
2.2.1	Chuyển khoản thông thường	0,025%/số tiền giao dịch TT: 15.000 VND/GD, TĐ: 1.000.000 VND/GD
2.2.2	Chuyển khoản nhanh (NAPAS)	
	- Số tiền giao dịch $\geq$ 500.000 VND	0,02%/số tiền giao dịch
	- Số tiền giao dịch $>$ 500.000 VND	TT: 10.000 VND/GD, TĐ: 100.000 VND/GD
3	Phí tra soát/tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VND/GD
III	Dịch vụ chuyển tiền trong nước bằng ngoại tệ	
1	Chuyển khoản trong hệ thống Vietbank	Miễn phí
2	Chuyển khoản ngoài hệ thống Vietbank	0,05%/số tiền giao dịch TT: 3 USD/EUR/GD; TĐ: 50 USD/EUR/GD
3	Phí tra soát/tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền	3 USD/EUR/GD hoặc ngoại tệ tương đương

STT	GIAO DỊCH		MỨC PHÍ
D	GIAO DỊCH SÉC		
1	Phí cung ứng séc trắng		20.000 VND/cuốn
2	Bảo chi séc		50.000 VND/tờ
3	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán		50.000 VND/tờ
4	Thu hộ séc do NH trong nước phát hành		50.000 VND/tờ
5	Thu hộ séc do NH nước ngoài phát hành		
	- Phí gửi séc		3 USD/tờ
	- Thanh toán kết quả nhờ thu		0,2%/tổng giá trị báo có; TT: 5 USD
	- Séc nhờ thu bị từ chối		Thu theo thực tế phát sinh
6	Đình chỉ thanh toán séc		50.000 VND/lần/tờ
7	Thông báo mất séc		50.000 VND/tờ Trường hợp mất trên 6 tờ/lần, mức thu tối đa: 300.000VND/lần
8	Thông báo hủy séc		20.000 VND/lần/tờ
9	Thanh toán séc VND		
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở TK ký phát séc		Miễn phí
	- Khác tỉnh/TP nơi mở TK ký phát séc		0,03%/số tiền giao dịch, TT: 10.000 VND/GD, TĐ: 1.000.000 VND/GD
10	Thanh toán séc ngoại tệ		
	- Tiền mặt USD		0,3%/số tiền giao dịch, TT: 5 USD/GD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	- Ngoại tệ khác		1%/số tiền giao dịch, TT: 10 USD/GD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	- Rút/nhận bằng VND (quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Vietbank tại thời điểm giao dịch)		Miễn phí

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ		
1	Phí Kiểm đếm VND	
1.1	Kiểm đếm VND (Áp dụng trong các trường hợp được quy định cụ thể trong biểu phí)	0,03%/tổng giá trị tiền kiểm đếm; TT: 15.000 VND, TĐ: 2.000.000 VND
	Ghi chú: -Thu phí kiểm đếm trong các trường hợp sau: ▪KH nộp tiền mặt vào TKTT/TTK/HĐTG sau đó rút tiền mặt/chuyển khoản ngoài hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc (không tính ngày nghỉ/lễ). VD: KH nộp tiền ngày 20/05/2021 -> KH rút tiền trong ngày 20 và 21/05/2021 sẽ bị thu phí kiểm đếm. ▪KH nhận chuyển khoản ngoài hệ thống Vietbank sau đó thực hiện rút tiền mặt ra trong cùng ngày làm việc. -Không thu phí kiểm đếm nếu nguồn gốc số tiền KH chuyển tiền/rút tiền có chứng từ chứng minh không phát sinh kiểm đếm tiền mặt thực tế như sau: ▪Rút tiền để gửi tiết kiệm/HĐTG tại Vietbank; ▪Rút tiền để thanh toán gốc, lãi vay cho Vietbank; ▪Rút tiền để thanh toán cho Đối tác, đồng thời số tiền rút ra được nộp vào tài khoản của Đối tác mở tại Vietbank; ▪Từ giao dịch giải ngân; ▪Mua ngoại tệ để chuyển đi nước ngoài; ▪Các trường hợp khác. Lưu ý: Thu 01 loại phí cao nhất trong trường hợp phát sinh 2 loại phí Chuyển tiền và Kiểm đếm/giao dịch.	
1.2	Kiểm đếm ngoại tệ để xác nhận thật/giả	0,2 USD/tờ, TT: 2 USD/EUR
1.3	Phí kiểm đếm khác Áp dụng trong các trường hợp sau (ngoại trừ mục đích gửi tiết kiệm): -KH nộp mệnh giá nhỏ lẻ dưới 20.000 VND và mỗi mệnh giá > 5 bó tiền. -KH mang tiền đến nộp sau 16h30 các ngày trong tuần đối với các giao dịch ≥ 1 tỷ đồng, trừ trường hợp KH và TTKD thỏa thuận áp dụng niêm phong túi tiền và thực hiện kiểm đếm vào ngày hôm sau.	Thỏa thuận, TT: 50.000VND/lần

STT	GIAO DỊCH		MỨC PHÍ
E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ			
2	Phí đổi tiền mặt		
2.1	Đổi VND		
	- Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí	
	- Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn/ngược lại	Thỏa thuận	
2.2	Đổi ngoại tệ (USD)		
	- Lấy đồng VND	Miễn phí	
	- Đổi mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí	
	- Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2%/Tổng số tiền đổi, TT: 2USD	
3	Phí thu đổi ngoại tệ không thể đưa ra lưu thông Lưu ý: Mức phí đã bao gồm thuế GTGT. Không nhận thu đổi ngoại tệ bị lỗ kim bấm, mủn/mục, rách, nhàu nát, dán băng keo, cháy, ẩm mốc, dính dầu.		- Tiền mặt USD: 100USD/ 50USD: 0,4%, TT: 4 USD Mệnh giá khác: 2%, TT: 4 USD - Ngoại tệ khác: 2,0%, TT: 4 USD
4	Dịch vụ gửi – giữ hộ vàng		
	- Phí giữ hộ vàng	4.000VND/chỉ/tháng, TT: 50.000VND	
	- Phí giữ hộ vàng làm tài sản đảm bảo	Miễn phí	

STT	GIAO DỊCH		MỨC PHÍ
E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ			
5	Dịch vụ bảo quản (giữ hộ) giấy tờ		
	- Dưới 10 tờ		80.000VND/tháng
	- Từ 10 - dưới 50 tờ		200.000VND/tháng
	- Từ 50 - dưới 100 tờ		300.000VND/tháng
	- Từ 100 - dưới 250 tờ		400.000VND/tháng
	- Trên 250 tờ		500.000VND/tháng
6	Kiểm tra bao/túi/hộp/phong bì niêm phong GTCG, vàng		50.000VND/Hộp đồng/lần
7	Cấp lại bản sao Hợp đồng BQTS/GTCG/ Biên bản giao nhận TS do bị mất/ hư hỏng		50.000VND/bản/lần
8	Thu tiền mặt tại nơi KH yêu cầu (ngoại trừ trường hợp số tiền thu dùng để gửi tiết kiệm tại Vietbank)		Thỏa thuận, TT: 200.000 VND/lần
9	Phí nộp ngoại tệ mặt đi chuyển tiền quốc tế		
	- Tiền mặt USD		- Loại từ 50 USD trở lên: 0,15%/số tiền giao dịch, TT: 2 USD hoặc loại ngoại tệ khác tương đương - Loại từ 50 USD trở xuống: 0,3%/số tiền giao dịch. TT: 3 USD hoặc loại ngoại tệ khác tương đương
	- Tiền mặt EUR		0,4%/số tiền giao dịch, TT: 3 EUR hoặc loại ngoại tệ khác tương đương
	- Ngoại tệ khác		1%/số tiền giao dịch, TT: 4 USD hoặc loại ngoại tệ khác tương đương

STT	GAO DỊCH	MỨC PHÍ
F. DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG		
1	Sao kê tài khoản	- Từ 1 đến 5 tờ: 20.000VND/lần - Trên 5 tờ: Thỏa thuận, TT: 50.000VND/lần, TĐ: 500.000VND/lần
2	Sao lục chứng từ	
2.1	Tài khoản hiện hữu	
	Chứng từ phát sinh trong tháng hiện tại hoặc tháng liền kề trước tháng hiện tại	10.000 VND/chứng từ
	Các trường hợp khác	50.000 VND/chứng từ
2.2	Tài khoản đã đóng	
	Dưới 1 năm	100.000 VND/chứng từ
	Từ 1 năm trở lên	150.000 VND/chứng từ
3	Xác nhận bằng văn bản	
	Xác nhận số dư trong tương lai	500.000VND/TK/2 bản đầu tiên/lần - Mỗi văn bản tiếp theo: 200.000VND/bản/lần
	- Xác nhận số dư hiện tại hoặc quá khứ. - Xác nhận khác hợp lệ	- Từ 1 đến 3 tài khoản: 50.000VND/2 bản đầu tiên/lần - Trên 3 tài khoản: 100.000VND/2 bản đầu tiên/lần - Mỗi văn bản tiếp theo: 10.000VND/bản/lần
4	Xác nhận thông tin tài khoản	500.000VND/ bản đầu tiên/lần - Mỗi văn bản tiếp theo: 500.000VND/bản/lần
5	Phí xử lý chi trả thừa kế	Thỏa thuận TT: 200.000 VND/hồ sơ hoặc ngoại tệ khác tương đương TĐ: 500.000 VND/hồ sơ hoặc ngoại tệ khác tương đương

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
F. DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG		
6	Phí phong tỏa tài khoản:	
	- KH yêu cầu phong tỏa để sử dụng dịch vụ của Ngân hàng khác, tổ chức khác	100.000 VND/TK/lần
	- KH yêu cầu phong tỏa để làm TSDB tại Ngân hàng khác, tổ chức khác	350.000 VND/TK/lần
	- Theo yêu cầu khác của KH	50.000 VND/TK/lần
	- Miễn phí đối với các trường hợp sau: - KH tham gia, sử dụng sản phẩm/dịch vụ tại Vietbank dẫn tới phong tỏa (ví dụ: theo yêu cầu/quy định sản phẩm/chương trình khuyến mại, xác nhận số dư, ...). - Theo yêu cầu của Vietbank/ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
7	Phí cấp lại xác nhận do bị mất/hư hỏng	50.000VND/bản/lần
8	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ/đồng Việt Nam ra nước ngoài	200.000VND/2 bản đầu tiên/lần Mỗi văn bản tiếp theo: 50.000VND/bản/lần
9	Fax sổ phụ, chứng từ	
	- Cùng tỉnh/Tp nơi Fax đi:	5.000VND/tờ
	- Khác tỉnh/TP nơi Fax đi:	10.000VND/tờ
10	Thanh toán hóa đơn tại quầy (điện, nước, Internet, ...) - Thanh toán từng lần - Đăng ký dịch vụ tự động	Miễn phí
11	Phí tư vấn chuyển nhượng trái phiếu	Phí tư vấn chuyển nhượng: 0.1% * Giá chuyển nhượng (TT: 100.000 – TĐ: 10.000.000 VND)/ lần giao dịch. Phí tư vấn nhận chuyển nhượng: 0.1% * Giá nhận chuyển nhượng (TT: 100.000 – TĐ: 10.000.000 VND)/ lần giao dịch.

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
G. DỊCH VỤ TÍN DỤNG		
1	Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vay lần đầu	0.5%* Giá trị Hạn mức tín dụng theo Hợp đồng tín dụng. Tối thiểu: 100.000 VND